

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày 24-4-2018
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Yến.

Bà Nguyễn Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1970, nơi làm việc: Ban Chỉ huy quân sự quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ T, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 27-12-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Công H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1996, tại Ủy ban nhân dân phường Ngọc Hải, thị xã Đồ Sơn (Nay là quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng. Khoảng từ đầu năm 2017, giữa anh và chị T bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Hai vợ chồng thường xuyên to tiếng với nhau, cãi vã và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống, càng ngày anh và chị T càng không tìm được tiếng nói chung; quan điểm sống, phong cách sống hai bên trái ngược nhau. Bản thân anh và chị T cũng đã cố gắng chung sống hòa

thuận nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không được cải thiện. Tuy hai vợ chồng không đánh nhau, nhưng càng chung sống thì càng thấy cuộc sống nặng nề và tẻ nhạt, không có hạnh phúc, hai bên không quan tâm chăm sóc nhau, không có trách nhiệm của vợ chồng đối với nhau, việc ai người ấy làm. Từ đầu tháng 3 năm 2017, anh và chị T đã sống ly thân, anh hầu như không về nhà chung sống cùng chị T nữa. Gần đây, chị T hay gây sự với anh, về quê anh và lên đơn vị anh để gây sự. Việc chị T nói anh ngoại tình là không đúng, không có căn cứ. Anh thấy tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, tình cảm của anh dành cho chị T cũng không còn, nếu cứ tiếp tục chung sống thì sẽ nảy sinh nhiều mâu thuẫn hơn, cuộc sống gia đình sẽ càng căng thẳng hơn. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh và chị T không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị T không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ghi ngày 22-01-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1996, tại Ủy ban nhân dân phường Ngọc Hải, thị xã Đồ Sơn. Đến nay, giữa chị và anh H chưa có con chung. Tuy nhiên, việc anh H trình bày về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do không hợp nhau là không đúng. Nếu vợ chồng không hợp nhau thì không thể sống chung 21 năm nay được. Trên thực tế, anh H sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng anh H không dám thừa nhận và trình bày với Tòa. Đến nay, anh H vì người phụ nữ khác mà ruồng rẫy vợ dẫn đến hôn nhân tan vỡ. Hơn 02 tháng nay, anh H không về nhà chung sống với chị. Anh H nói chị đến gia đình anh H gây sự là không đúng. Trên thực tế, chỉ có người thân của chị đến chửi bới anh H là đúng sự thật. Bản thân chị chưa bao giờ có ý định bỏ chồng, vẫn còn tình cảm với chồng. Nếu anh H quay về chung sống với chị thì cuộc sống sẽ hạnh phúc. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án hòa giải để chị và anh H đoàn tụ. Về tài sản chung, chị và anh H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 08-02-2018, anh H vẫn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn chị T; chị T xin đoàn tụ.

Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu của anh H được ly hôn với chị T.

- Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn là chị Lê Thị T, cư trú tại: Tổ Tiền Phong, phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại Đơn đề nghị đề ngày 11-4-2018 của anh H và Đơn đề nghị đề ngày 12-4-2018 của chị T, anh, chị đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cả anh H và chị T.

Về hôn nhân:

[3] Anh H và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1996, tại Ủy ban nhân dân phường Ngọc Hải, thị xã Đồ Sơn (Nay là quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại các điều 5, 6 và 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Anh H và chị T kết hôn từ năm 1996. Đến nay, anh, chị không có con chung. Khoảng từ đầu năm 2007, giữa anh H và chị T xảy ra mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc. Chị T nghi ngờ anh H sống không chung thủy nên anh, chị đã xảy ra cãi nhau và xô xát. Xuất phát từ mâu thuẫn giữa anh H và chị T mà một số người thân của chị T đã về nhà bố, mẹ của anh H và lên đơn vị của anh H để cãi vã và xúc phạm nhau. Từ đầu năm 2018 đến nay, anh H không về chung sống cùng chị T và đã chuyển một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình đi nơi khác. Trong khoảng thời gian sống ly thân, anh, chị không còn quan tâm đến nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Gia đình anh H và chị T đã khuyên giải nhưng vẫn không cải thiện được tình trạng hôn nhân của anh, chị. Sau phiên hòa giải ngày 08-02-2018, Tòa án đã tiến hành hòa giải lần hai. Tuy nhiên, anh H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Cho thấy, anh H không còn thiện chí giữ gìn hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử thấy, anh H và chị T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H đối với chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Anh H và chị T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về chia tài sản chung: Anh H và chị T đều khai không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Anh H và chị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Công H được ly hôn chị Lê Thị T.

2. Về án phí: Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006768 ngày 03-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, anh H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh H và chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND. thành phố Hải Phòng;
- VKSND. quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS. quận Đồ Sơn;
- UBND. phường Ngọc Hải;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường